

Công Ty Cổ
Phần Dược
Phẩm Thiết
Bị Y Tế Hà
Nội

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y
Tế Hà Nội
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0100109699, CN=Công
Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết
Bị Y Tế Hà Nội, L=Hoàn Kiếm,
S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2020-03-26 09:19:04
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, Phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)
Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)
Bà: Trần Thị Nguyệt	Thành viên	
Ông: Đinh Văn Đông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)
Ông: Lê Hồng Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)
Ông: Hoàng Việt Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Văn Đông	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Khắc Vân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban
Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đình Văn Đông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.716.241.098.590	1.540.816.888.140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	85.305.647.904	53.568.524.193
111	1. Tiền		46.305.647.904	39.568.524.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.000.000.000	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	63.700.000.000	41.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.700.000.000	41.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.743.807.775	706.747.005.070
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	679.403.791.248	665.190.996.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	951.005.220	1.328.276.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	48.145.355.817	56.626.713.076
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.756.344.510)	(16.398.981.647)
140	IV. Hàng tồn kho	09	783.888.718.612	684.563.409.555
141	1. Hàng tồn kho		783.930.856.010	684.591.499.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.137.398)	(28.089.958)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.602.924.299	54.337.949.322
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.045.278.000	1.017.235.658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.557.646.299	53.320.589.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	123.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.617.914.690	185.136.768.090
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.354.603.031	832.061.314
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	34.354.603.031	832.061.314
220	II. Tài sản cố định		7.576.984.161	10.185.518.506
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.321.067.453	9.275.104.308
222	- Nguyên giá		29.910.413.333	30.081.572.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.589.345.880)	(20.806.468.525)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	255.916.708	910.414.198
228	- Nguyên giá		6.815.811.340	6.740.811.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.559.894.632)	(5.830.397.142)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.723.789.028	2.550.956.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.723.789.028	2.550.956.464
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	103.668.000.000	103.668.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.668.000.000	103.668.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		65.294.538.470	67.900.231.806
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	65.294.538.470	67.900.231.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.929.859.013.280	1.725.953.656.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.654.867.969.749	1.512.190.389.537
310	I. Nợ ngắn hạn		1.652.331.679.421	1.509.606.588.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.488.479.314.660	1.315.722.969.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.252.571.513	2.164.955.654
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.534.366.038	2.903.472.078
314	4. Phải trả người lao động		10.646.378.218	13.194.410.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.085.721.142	3.925.600.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	791.323.646	386.374.553
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.356.379.994	18.910.697.966
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	110.896.766.779	151.784.392.664
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.288.857.431	613.714.729
330	II. Nợ dài hạn		2.536.290.328	2.583.801.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.536.290.328	2.583.801.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		274.991.043.531	213.763.266.693
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	274.991.043.531	213.763.266.693
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		198.445.100.000	28.349.300.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		198.445.100.000	28.349.300.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.716.245.725	9.716.245.725
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	71.647.401.814
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.829.697.806	104.050.319.154
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		473.533.979	67.038.216.443
421b	LNST chưa phân phối năm nay		66.356.163.827	37.012.102.711
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.929.859.013.280	1.725.953.656.230

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.553.496.353.602	2.948.576.058.487
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.525.918.387	26.641.319.311
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.537.970.435.215	2.921.934.739.176
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.319.929.125.359	2.719.393.624.727
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.041.309.856	202.541.114.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.871.148.330	9.460.454.986
22	7. Chi phí tài chính	27	9.184.194.956	16.793.009.936
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.346.206.021	11.068.121.841
25	8. Chi phí bán hàng	28	115.827.861.760	114.942.037.290
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31.009.235.437	39.623.255.856
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.891.166.033	40.643.266.353
31	11. Thu nhập khác	30	5.880.083.568	5.687.095.647
32	12. Chi phí khác	31	64.589.241	166.341.950
40	13. Lợi nhuận khác		5.815.494.327	5.520.753.697
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.706.660.360	46.164.020.050
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	16.350.496.533	9.151.917.339
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.356.163.827	37.012.102.711
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.344	1.865

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc




Đinh Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.706.660.360	46.164.020.050
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.933.966.656)	16.773.770.793
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.683.534.345	4.343.975.579
03	- Các khoản dự phòng		(2.628.589.697)	6.031.471.413
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.496.869.854)	1.490.543.871
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.838.247.471)	(6.160.341.911)
06	- Chi phí lãi vay		8.346.206.021	11.068.121.841
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.772.693.704	62.937.790.843
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.768.518.511)	(155.975.169.836)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(99.339.356.497)	(213.361.390.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		181.911.938.977	412.709.187.279
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.577.650.994	(1.073.877.352)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.388.999.296)	(10.982.609.582)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.836.959.090)	(9.001.937.800)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	36.830.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.618.314.287)	(2.054.055.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.310.135.994	83.234.767.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(247.832.564)	(47.762.243.763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.200.000.000)	(29.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.100.000.000	31.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.634.699.492)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.091.461.918	6.345.407.940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.854.706.502)	(39.116.835.823)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		316.251.276.660	425.081.598.726
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(357.138.902.545)	(480.508.686.187)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.834.930.000)	(2.267.944.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.722.555.885)	(57.695.031.461)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.732.873.607	(13.577.100.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.568.524.193	67.070.652.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.250.104	74.972.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	85.305.647.904	53.568.524.193

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 198.445.100.000 đồng; Tương đương 19.844.510 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Phân phối bán buôn, bán lẻ thuốc cho các bệnh viện, quầy thuốc, nhà thuốc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Doanh nghiệp bán buôn thuốc (Quầy thuốc, nhà thuốc); kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kinh doanh hàng hóa phục vụ chăm sóc con người;
- Sản xuất hóa chất; mỹ phẩm; dược phẩm, dược liệu, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu; trang thiết bị y tế, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế; Sản xuất thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Xe cứu thương; Thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao;
- Kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Dịch vụ thực phẩm ăn nhanh; Đường, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Cho thuê kho bãi; Cho thuê nhà; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kính mắt, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, phòng khám đa khoa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 03/12/2019 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đã quyết định thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018 sau khi đã hoàn thành phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/05/2019. Ngày 23/12/2019, Công ty đã có Công văn số 1123/2019/CV-Hapharco thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, số lượng cổ phiếu thực tế phát hành là 17.009.580 cổ phiếu tương đương 170.095.800.000 đồng.
- Trong năm 2019, Công ty trúng thầu nhiều hợp đồng lớn. Đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động bán hàng, mở rộng địa bàn kinh doanh dẫn đến tình hình kinh doanh được cải thiện, tăng mạnh so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng	Hà Nội	Phân phối, bán buôn dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Hồ Chí Minh	Phân phối, bán buôn dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh số 5	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh số 7 (*)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh số 8 (*)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh số 9 (*)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, trang thiết bị y tế...
Chi nhánh số 15	Hà Nội	Phân phối, bán buôn dược phẩm, trang thiết bị y tế...

(*) Căn cứ theo Quyết định số 38/2019/QĐ-HĐQT ngày 17/06/2019 về việc đổi tên Chi nhánh số 5 thành Chi nhánh Hà Nội, Quyết định số 39/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2019; Quyết định số 40/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2019, Quyết định số 41/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2019, Công ty chấm dứt hoạt động các Chi nhánh 7, 8, 9 và sáp nhập vào Chi nhánh Hà Nội kể từ ngày 28/06/2019.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty sẽ thực hiện góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư tài sản là kho chứa hàng, với phương thức phân chia kết quả như sau: Kể từ ngày hợp tác kinh doanh, hai bên thống nhất rằng Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam sẽ được hưởng một khoản lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh là 100.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT, phí dịch vụ mà bên Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội phải trả cho khu công nghiệp Quang Minh). Mức lợi ích cố định được điều chỉnh 03 năm/lần với mức tăng không quá 10% và điều chỉnh tăng bằng mức tiền thuê đất tăng khi Nhà nước áp dụng đơn giá thuê mới. Công ty Cổ phần Intimex sẽ miễn phí lợi ích cố định kể từ ngày ký hợp đồng cho đến khi kho được cấp phép hoạt động. Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội sẽ được hưởng toàn bộ lợi ích phát sinh từ hoạt động kinh doanh, khai thác, sử dụng kho và đảm bảo kết quả kinh doanh không làm ảnh hưởng lợi ích cố định mà bên Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam được hưởng.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, trích thưởng doanh số cho khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê các cửa hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là phân phối bán buôn, bán lẻ thuốc cho các bệnh viện, quầy thuốc, nhà thuốc và các khách hàng khác chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	97.991.025	2.889.730.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.206.275.879	36.678.794.099
Tiền đang chuyển	1.381.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	39.000.000.000	14.000.000.000
	85.305.647.904	53.568.524.193

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 39.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất từ 5,05%/năm đến 5,50 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	63.700.000.000	-	41.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.700.000.000		41.600.000.000	
	63.700.000.000	-	41.600.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 63.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,4%/năm.

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 5.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	103.668.000.000	-	103.668.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Trung ương 2	103.513.000.000	-	103.513.000.000	-
	155.000.000	-	155.000.000	-
	103.668.000.000	-	103.668.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (*)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Sản xuất - kinh Doanh Dược - Mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Hà Nội	0,05%	Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc	

(*) Ngày 28/07/2017 Hội đồng quản trị ra Nghị quyết số 25/NQ/2017/HPC-HĐQT. Theo đó, Hội đồng quản trị thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần để nắm giữ 27,02% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An. Thời gian thực hiện từ khi Nghị quyết có hiệu lực đến khi hoàn thành việc chuyển nhượng. Tại ngày 31/12/2019, số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An là 17,25%. Ngày 11/03/2020, Hội đồng Quản trị Công ty ra Nghị quyết số 79/NQ/2020HPC-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng thêm 3% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An để nâng tỷ lệ sở hữu từ 17,25% lên 20,25%, và đã hoàn thành giao dịch ngày 18/03/2020.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Bạch Mai	35.965.867.695	(1.128.279.802)	32.803.137.974	(969.849.267)
- Bệnh viện Chợ Rẫy	46.276.818.798	(4.305.721.590)	70.795.169.375	(4.764.985.735)
- Bệnh viện K	11.604.693.796	-	17.354.346.326	-
- Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	7.158.355.030	-	17.413.066.327	(139.992.684)
- Bệnh viện Trung ương Huế	29.463.547.036	(2.227.659.860)	32.888.577.435	(3.787.213.510)
- Bệnh viện Ung Bướu	25.189.491.954	-	47.479.768.576	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	12.664.849.674	(26.211.226)	13.528.571.943	(56.072.528)
- Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	22.826.067.705	-	6.519.167.368	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm SANOFI-SYNTHELABO Việt Nam	4.059.161.710	-	3.656.721.268	-
- Công ty TNHH Một thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	10.061.264.421	-	8.150.335.202	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	474.133.673.429	(3.922.344.006)	414.602.135.089	(4.534.739.897)
	679.403.791.248	(11.610.216.484)	665.190.996.883	(14.252.853.621)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Công	400.000.000	-	672.727.270	-
- Công ty TNHH DMK Việt Nam	500.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	51.005.220	-	655.549.488	-
	951.005.220	-	1.328.276.758	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	29.555.211.738	-	31.924.864.642	-
- Tạm ứng	20.700.000	-	37.588.000	-
- Phải thu khác	18.569.444.079	(2.146.128.026)	24.664.260.434	(2.146.128.026)
+ Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	2.683.971.057	-	5.400.283.015	-
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sanofi Aventis Việt nam	4.746.360.712	-	152.712.572	-
+ Công ty cổ phần Dược phẩm SANOFI-SYNTHELABO Việt Nam	1.898.488.070	-	1.664.762.209	-
+ Công ty TNHH Rohto - Mentholum (Việtnam)	1.715.264.975	-	1.982.231.844	-
+ Phan Thị Thuý Hồng	2.102.540.185	(2.102.540.185)	2.102.540.185	(2.102.540.185)
+ Văn phòng Unico	401.791.062	-	2.393.410.378	-
+ Phải thu đối tượng khác	5.021.028.018	(43.587.841)	10.968.320.231	(43.587.841)
	48.145.355.817	(2.146.128.026)	56.626.713.076	(2.146.128.026)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	719.903.539	-	832.061.314	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam về tiền Hợp tác kinh doanh (i)	33.634.699.492	-	-	-
	34.354.603.031	-	832.061.314	-

(i): Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội đã ký với Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 5753/2018/HĐHTKD -INT-HAPHARCO ngày 05/12/2018 với các nội dung chính gồm:

- Nội dung hợp đồng: Hai bên đồng ý hợp tác cùng thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh kho chứa hàng.
- Địa điểm hợp tác: Trên phần diện tích đất 10.000m² tại khu đất lô 8B - Khu Công nghiệp Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.
- Hình thức hợp tác: Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam là chủ đầu tư, chịu trách nhiệm ký kết thực hiện các công việc có liên quan đến thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định, hỗ trợ quản lý diện tích kho hàng. Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội góp vốn bằng tiền để đầu tư xây dựng, lắp đặt trang thiết bị kho và tiến hành khai thác sử dụng phù hợp với nhu cầu của Công ty và quy định pháp luật có liên quan.
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Dự kiến từ ngày 05/12/2018 đến ngày 03/10/2051.
- Phương thức phân chia kết quả: Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam sẽ được hưởng một khoản lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh là 100.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT, phí dịch vụ mà bên Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội phải trả cho khu công nghiệp Quang Minh). Mức lợi ích cố định được điều chỉnh 03 năm/lần với mức tăng không quá 10% và điều chỉnh tăng bằng mức tiền thuê đất tăng khi Nhà nước áp dụng đơn giá thuê mới. Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam sẽ miễn phí lợi ích cố định kể từ ngày ký hợp đồng cho đến khi kho được cấp phép hoạt động. Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội sẽ được hưởng toàn bộ lợi ích phát sinh từ hoạt động kinh doanh, khai thác, sử dụng kho và đảm bảo kết quả kinh doanh không làm ảnh hưởng lợi ích cố định mà bên Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam được hưởng.
- Đến thời điểm 31/12/2019: Kho chứa hàng đang trong giai đoạn xây dựng.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bệnh viện Bạch Mai	1.545.949.920	417.670.118	982.609.267	12.760.000
- Bệnh viện Chợ Rẫy	12.236.336.019	7.930.614.429	10.222.519.603	5.457.533.868
- Bệnh viện Trung ương Huế	6.459.791.607	4.232.131.747	9.963.633.847	6.176.420.337
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	-	-	1.539.939.509	1.077.957.656
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	26.211.226	-	125.748.901	99.537.675
- Cửa hàng thuốc Nhân Khoa	500.250.395	-	500.250.395	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Bình Nguyên	493.078.120	-	493.078.120	-
- Công ty TNHH Cung ứng Thiết bị Nha Khoa Đại Nam	358.652.505	-	358.652.505	-
- Phan Thị Thuý Hồng	2.102.540.185	-	2.102.540.185	-
- Các đối tượng khác	2.979.422.083	365.471.256	5.915.067.376	2.980.848.525
	26.702.232.060	12.945.887.550	32.204.039.708	15.805.058.061

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	65.971.127.017	-	63.262.755.899	-
- Công cụ, dụng cụ	10.576.378	-	8.452.837	-
- Hàng hóa	714.082.370.708	(42.137.398)	613.848.902.196	(28.089.958)
- Hàng gửi bán	3.866.781.907	-	7.471.388.581	-
	783.930.856.010	(42.137.398)	684.591.499.513	(28.089.958)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.723.789.028	2.550.956.464
<i>Công trình xây dựng Văn phòng và kho dược phẩm GSP tại KCN Quất Động</i>	2.723.789.028	2.550.956.464
	2.723.789.028	2.550.956.464

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.544.363.788	3.653.262.971	4.359.626.190	2.256.416.596	267.903.288	30.081.572.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(171.159.500)	-	-	(171.159.500)
Số dư cuối năm	19.544.363.788	3.653.262.971	4.188.466.690	2.256.416.596	267.903.288	29.910.413.333
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.573.836.254	2.615.453.852	3.329.695.312	2.019.579.819	267.903.288	20.806.468.525
- Khấu hao trong năm	1.181.813.272	258.278.747	369.967.040	143.977.796	-	1.954.036.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(171.159.500)	-	-	(171.159.500)
Số dư cuối năm	13.755.649.526	2.873.732.599	3.528.502.852	2.163.557.615	267.903.288	22.589.345.880
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.970.527.534	1.037.809.119	1.029.930.878	236.836.777	-	9.275.104.308
Tại ngày cuối năm	5.788.714.262	779.530.372	659.963.838	92.858.981	-	7.321.067.453

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.859.190.423 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.740.811.340	6.740.811.340
- Mua trong năm	75.000.000	75.000.000
Số dư cuối năm	6.815.811.340	6.815.811.340
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.830.397.142	5.830.397.142
- Khấu hao trong năm	729.497.490	729.497.490
Số dư cuối năm	6.559.894.632	6.559.894.632
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	910.414.198	910.414.198
Tại ngày cuối năm	255.916.708	255.916.708

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.360.811.340 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	468.134.091	412.843.759
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.880.495	278.859.434
- Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản cố định	3.997.003	85.362.726
- Bảo trì phần mềm	318.995.000	122.833.085
- Các khoản khác	97.271.411	117.336.654
	1.045.278.000	1.017.235.658
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	405.569.406	654.164.796
- Tiền thuê đất trả 1 lần trong 50 năm (*)	45.145.162.368	46.499.814.276
- Chi phí quyền sử dụng đất tại cụm Công nghiệp Quất Động (**)	19.495.300.012	20.022.200.008
- Các khoản khác	248.506.684	724.052.726
	65.294.538.470	67.900.231.806

(*) Trong năm 2018, Công ty nhận Thông báo của Chi cục Thuế về việc thanh toán chi phí quyền sử dụng với thời hạn 50 năm kể từ ngày 16/04/2003, trả tiền một lần tại các lô đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

(**) Ngày 28/9/2015, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng cụm công nghiệp Quất Động mở rộng số 39/2015/HĐ-CNHT với Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà giá trị Hợp đồng chuyển nhượng là 21.071.600.000 đồng, diện tích đất chuyển nhượng 9.578 m², thời gian 50 năm kể ngày 29/02/2008. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mục đích để đầu tư xây dựng văn phòng và nhà kho thuốc.

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	151.784.392.664	151.784.392.664	316.251.276.660	357.138.902.545	110.896.766.779	110.896.766.779
	151.784.392.664	151.784.392.664	316.251.276.660	357.138.902.545	110.896.766.779	110.896.766.779
	151.784.392.664	151.784.392.664	316.251.276.660	357.138.902.545	110.896.766.779	110.896.766.779

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Hà Nội gồm hai hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1923800135/HĐTĐTM ngày 26/08/2019.

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế các loại;
- + Thời hạn vay: 6 tháng;
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Cấp tín dụng không có Tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 87.213.825.869 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1824000180/HĐTĐTM ngày 28/08/2018.

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế các loại;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Khế ước nhận nợ và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân.
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn số 110418/HAPC/-SB;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 23.682.940.910 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	171.104.491.861	171.104.491.861	1.900.985.385	1.900.985.385
- Công ty TNHH JOHNSON&JOHNSON (Việt Nam)	90.049.349.501	90.049.349.501	62.809.509.772	62.809.509.772
- Công ty TNHH Rohto - Mentholatum (Việt Nam)	10.186.510.915	10.186.510.915	11.979.769.877	11.979.769.877
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi Synthelabo Việt Nam	54.800.784.087	54.800.784.087	54.145.413.949	54.145.413.949
- Công ty Cổ phần SANOFI Việt Nam	4.036.283.709	4.036.283.709	2.460.579.004	2.460.579.004
- Công ty TNHH Một thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	131.348.624.538	131.348.624.538	454.981.433.716	454.981.433.716
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	40.504.633.899	40.504.633.899	8.647.303.200	8.647.303.200
- UNICO ALLIANCE Co., Ltd.	14.719.884.783	14.719.884.783	71.730.139.494	71.730.139.494
- Mega Lifesciences pty and Mega Lifesciences public Co., Ltd- Thailand	385.617.112.685	385.617.112.685	262.655.013.442	262.655.013.442
- Mega Lifesciences public Co., Ltd	496.921.735.069	496.921.735.069	261.414.053.646	261.414.053.646
- Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	54.860.391.619	54.860.391.619	37.975.065.005	37.975.065.005
- Phải trả các đối tượng khác	34.329.511.994	34.329.511.994	85.023.703.295	85.023.703.295
	1.488.479.314.660	1.488.479.314.660	1.315.722.969.785	1.315.722.969.785

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Y tế Việt	834.092.086	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Trí Hùng	445.070.379	197.828.886
- Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Y tế An Lợi	1.534.035.729	-
- Công ty Cổ phần Dược thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.868.282	439.657.836
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	432.505.037	1.527.468.932
	3.252.571.513	2.164.955.654

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	73.441.454.273	73.441.454.273	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	253.868.606	253.868.606	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.836.959.090	16.350.496.533	12.836.959.090	-	6.350.496.533
- Thuế thu nhập cá nhân	123.921	66.512.988	1.738.022.625	1.620.542.187	-	183.869.505
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.029.553.824	9.029.553.824	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	41.000.000	41.000.000	-	-
	123.921	2.903.472.078	100.854.395.861	97.223.377.980	-	6.534.366.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích thưởng doanh số cho khách hàng	763.076.000	3.035.519.856
- Chi phí vận chuyển và các chi phí khác	1.322.645.142	890.080.438
	2.085.721.142	3.925.600.294

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	374.000	35.122.763
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.366.900.000	1.121.281.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.989.105.994	17.754.294.203
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>22.271.988.109</i>	<i>12.127.041.963</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.717.117.885</i>	<i>5.627.252.240</i>
	28.356.379.994	18.910.697.966
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.536.290.328	2.583.801.000
	2.536.290.328	2.583.801.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản	791.323.646	386.374.553
	791.323.646	386.374.553

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.349.300.000	51.727.052.405	9.716.245.725	91.397.328.256	181.189.926.386
Lãi trong năm trước	-	-	-	37.012.102.711	37.012.102.711
Tăng khác	-	-	-	1.497	1.497
Phân phối lợi nhuận	-	19.920.349.409	-	(24.357.175.510)	(4.436.826.101)
Giảm khác	-	-	-	(1.937.800)	(1.937.800)
Số dư cuối năm trước	28.349.300.000	71.647.401.814	9.716.245.725	104.050.319.154	213.763.266.693
Số dư đầu năm nay	28.349.300.000	71.647.401.814	9.716.245.725	104.050.319.154	213.763.266.693
Tăng vốn trong năm nay (*)	170.095.800.000	(97.555.873.712)	-	(72.539.926.288)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	66.356.163.827	66.356.163.827
Phân phối lợi nhuận (**)	-	25.908.471.898	-	(31.036.858.887)	(5.128.386.989)
Số dư cuối năm nay	198.445.100.000	-	9.716.245.725	66.829.697.806	274.991.043.531

(*) Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 03/12/2019 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đã quyết định thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018 sau khi đã hoàn thành phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/05/2019. Ngày 23/12/2019, Công ty đã có Công văn số 1123/2019/CV-Hapharco thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, số lượng cổ phiếu thực tế phát hành là 17.009.580 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 13/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	37.012.102.711
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	25.908.471.898
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.850.605.136
Trích thù lao HĐQT, BKS chi trả bằng nguồn lợi nhuận sau thuế	442.851.853
Chia cổ tức (10% Vốn điều lệ)	2.834.930.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Thương mại Vạn Lộc	42.724.360.000	21,53%	6.103.480.000	21,53%
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hoàn Kiếm	35.000.000.000	17,64%	5.000.000.000	17,64%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	33.303.830.000	16,78%	4.757.690.000	16,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ vui chơi Giải trí thể thao Hà Nội	20.001.870.000	10,08%	2.834.820.000	10,00%
Công ty Cổ phần Du lịch thung lũng Nữ Hoàng	17.935.050.000	9,04%	2.512.150.000	8,86%
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	15.833.090.000	7,98%	2.261.870.000	7,98%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ du lịch Ba Đình	14.266.000.000	7,19%	2.038.000.000	7,19%
Cổ đông khác	19.380.900.000	9,77%	2.841.290.000	10,02%
	198.445.100.000	100%	28.349.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.349.300.000	28.349.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	170.095.800.000	-
- Vốn góp cuối năm	198.445.100.000	28.349.300.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.834.930.000	2.267.944.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.834.930.000	2.267.944.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.834.930.000	2.267.944.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.834.930.000	2.267.944.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.844.510	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.844.510	2.834.930
- Cổ phiếu phổ thông	19.844.510	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.844.510	2.834.930
- Cổ phiếu phổ thông	19.844.510	2.834.930
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	71.647.401.814
	-	71.647.401.814

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản tại trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	18.122.323.636	18.868.947.636
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.052.818.182	19.301.763.636
- Trên 5 năm	2.215.080.000	5.168.876.364

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất Nhà nước 50 năm (kể từ ngày 16/04/2003) trả tiền một lần tại một số điểm chi nhánh, bán hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty đã ký các hợp đồng thuê kho tại 109 Trường Chinh, Thành phố Hà Nội và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng tháng, quý theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	4.610,76	1.056,08
- Euro	EUR	8.356,23	8.367,60

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.518.796.392.769	2.914.653.134.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.699.960.833	33.922.923.594
	3.553.496.353.602	2.948.576.058.487

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	445.649.500
- Giảm giá hàng bán	467.667	1.538.434
- Hàng bán bị trả lại	15.525.450.720	26.194.131.377
	15.525.918.387	26.641.319.311

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.305.608.369.510	2.704.785.037.296
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.306.708.409	14.580.497.473
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.047.440	28.089.958
	3.319.929.125.359	2.719.393.624.727

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.766.753.835	5.642.776.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.035.130.000	517.565.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.946.710.167	2.080.981.661
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.496.869.854	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.625.684.474	1.219.131.414
	14.871.148.330	9.460.454.986

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.346.206.021	11.068.121.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	837.061.935	4.234.344.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.490.543.871
Chi phí tài chính khác	927.000	-
	9.184.194.956	16.793.009.936

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đồ dùng văn phòng	606.866.135	831.530.835
Chi phí nhân công	20.448.955.961	18.189.210.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.046.524	1.258.698.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.084.280.721	78.495.238.886
Chi phí khác bằng tiền	10.432.712.419	16.167.358.615
	115.827.861.760	114.942.037.290

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.811.516	48.776.513
Chi phí nhân công	20.152.321.753	19.915.393.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.159.206	2.172.275.606
Chi phí / Hoàn nhập dự phòng	(2.642.637.137)	6.003.381.455
Thuế môn bài	23.000.000	23.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.814.739.912	10.618.844.473
Chi phí khác bằng tiền	1.228.840.187	841.584.659
	31.009.235.437	39.623.255.856

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.363.636	-
Tiền do hãng hỗ trợ	5.489.112.403	5.300.564.531
Thu nhập khác	354.607.529	386.531.116
	5.880.083.568	5.687.095.647

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	35.553.593	7.028.873
Chi phí khác	29.035.648	159.313.077
	64.589.241	166.341.950

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.706.660.360	46.164.020.050
Các khoản điều chỉnh tăng	155.924.464	113.131.647
- Chi phí không hợp lệ	155.924.464	113.131.647
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.110.102.157)	(517.565.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.035.130.000)	(517.565.000)
- Các khoản khác	(74.972.157)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	81.752.482.667	45.759.586.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	16.350.496.533	9.151.917.339

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	-	1.937.800
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.836.959.090	2.685.041.751
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.836.959.090)	(9.001.937.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	6.350.496.533	2.836.959.090

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66.356.163.827	37.012.102.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.356.163.827	37.012.102.711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.844.510	2.834.930
Cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm (*)		17.009.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.344	1.865

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 03/12/2019 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đã quyết định thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018 sau khi đã hoàn thành phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/05/2019. Ngày 23/12/2019, Công ty đã có Công văn số 1123/2019/CV-Hapharco thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, số lượng cổ phiếu thực tế phát hành là 17.009.580 cổ phiếu.

Ngày 26/12/2019, theo Công văn số 7747/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán về việc xác nhận Công ty đã phát hành thành công 17.009.580 cổ phiếu, Công ty công bố số cổ phiếu có quyền biểu quyết hiện hành là 19.844.510 cổ phiếu. Do vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và cổ phiếu phát hành tăng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển là: 17.009.580 cổ phiếu được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ này để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 19.844.510 cổ phiếu.

Theo Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã điều chỉnh hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.677.651	880.307.348
Chi phí nhân công	40.601.277.714	38.104.603.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.683.534.345	2.904.074.187
Chi phí dự phòng	(2.628.589.697)	6.003.381.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.214.681.602	104.244.480.828
Chi phí khác bằng tiền	11.655.223.991	17.008.943.274
	161.143.805.606	169.145.790.619

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.305.647.904	-	53.568.524.193	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	761.903.750.096	(13.756.344.510)	722.649.771.273	(16.398.981.647)
Các khoản cho vay	63.700.000.000	-	41.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	103.668.000.000	-	103.668.000.000	-
	1.014.577.398.000	(13.756.344.510)	921.486.295.466	(16.398.981.647)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	110.896.766.779	151.784.392.664
Phải trả người bán, phải trả khác	1.519.371.984.982	1.337.217.468.751
Chi phí phải trả	2.085.721.142	3.925.600.294
	1.632.354.472.903	1.492.927.461.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	103.668.000.000	-	103.668.000.000
	-	103.668.000.000	-	103.668.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	103.668.000.000	-	103.668.000.000
	-	103.668.000.000	-	103.668.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.305.647.904	-	-	85.305.647.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	713.792.802.555	34.354.603.031	-	748.147.405.586
Các khoản cho vay	63.700.000.000	-	-	63.700.000.000
	862.798.450.459	34.354.603.031	-	897.153.053.490
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.568.524.193	-	-	53.568.524.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	705.418.728.312	832.061.314	-	706.250.789.626
Các khoản cho vay	41.600.000.000	-	-	41.600.000.000
	800.587.252.505	832.061.314	-	801.419.313.819

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	110.896.766.779	-	-	110.896.766.779
Phải trả người bán, phải trả khác	1.516.835.694.654	2.536.290.328	-	1.519.371.984.982
Chi phí phải trả	2.085.721.142	-	-	2.085.721.142
	1.629.818.182.575	2.536.290.328	-	1.632.354.472.903
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	151.784.392.664	-	-	151.784.392.664
Phải trả người bán, phải trả khác	1.334.633.667.751	2.583.801.000	-	1.337.217.468.751
Chi phí phải trả	3.925.600.294	-	-	3.925.600.294
	1.490.343.660.709	2.583.801.000	-	1.492.927.461.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu tài chính		1.035.130.000	517.565.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Đầu tư khác	1.035.130.000	517.565.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.592.962.964	3.434.153.866

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Đình Văn Đông

